

Bản án số: 259/2024/HNGĐ-ST
Ngày 04 tháng 9 năm 2024
“V/v Tranh chấp về hôn nhân gia
đình ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Nguyễn Trung Kiên.
- **Các Hội thẩm nhân dân:** Bà Đào Thị Thu Vân và ông Võ Thanh Nhân.

Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Nhật Huy, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 377/2024/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp nuôi con”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 456/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 390/2024/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Võ Diễm M**, sinh năm 1990; địa chỉ: **số nhà A, tổ I, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang**; vắng mặt;

- **Bị đơn:** Anh **Nguyễn Minh L**, sinh năm 1988; địa chỉ: **số nhà A, tổ I, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang**; vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Võ Diễm M** trình bày, qua quá trình tìm hiểu và yêu thương nhau nên chị **M** và anh **L** tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **T, huyện C, tỉnh An Giang** vào ngày 30/05/2011. Sau khi kết hôn, chị **M** và anh **L** đi làm ăn và chung sống tại **huyện B, tỉnh Bình Dương và huyện H, thành phố Hồ Chí Minh** một thời gian đến năm 2022 thì chị **M** về nhà mẹ của anh **L** tại **số nhà A, tổ I, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang** sinh sống. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 01 năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân

mâu thuẫn do trong quá trình chung sống chị **M** phát hiện anh **L** có tình cảm với người phụ nữ khác dẫn đến vợ chồng cự cãi, trong quá trình cự cãi anh **L** có hành vi đánh đập chị **M** nhưng sau đó anh **L** đã xin lỗi và chị **M** tha thứ nên vợ chồng quay lại chung sống với nhau. Đến tháng 02 năm 2024 thì vợ chồng lại phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh **L** thường xuyên nhậu nhẹt, khi say anh **L** thường xuyên đánh đập, chửi mắng, sử dụng lời lẽ thô tục để xúc phạm chị **M**, ngoài ra, anh **L** còn không lo làm ăn kiếm tiền phụ giúp chăm lo gia đình, không quan tâm đến con (cụ thể là từ tháng 01/2024 anh **L** nghỉ việc không chịu đi làm chỉ lãnh tiền bảo hiểm thất nghiệp để sống đến tháng 05/2024). Đến giữa tháng 05/2024 anh **L** đi bán bánh mỳ, tuy nhiên, khoảng 03 tuần thì anh **L** mới đưa tiền để chi tiêu sinh hoạt cho gia đình, con cái với số tiền 300.000 đồng, vì không đủ tiền để chi tiêu cho gia đình chị **M** còn phải bán tài sản (đôi bông tai) để lấy tiền chi tiêu cho gia đình và cho hai con. Hiện nay, vợ chồng đã bắt đầu sống ly thân. Hai gia đình hai bên có biết và có tạo điều kiện để vợ chồng hàn gắn tình cảm, chị **M** cũng cho anh **L** cơ hội để vợ chồng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh **L** vẫn không chịu thay đổi nên tình cảm vợ chồng không hàn gắn được. Do vợ chồng chung sống không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị **M** yêu cầu được ly hôn với anh **L**.

- Về con chung: Chị **M** và anh **L** có 02 (hai) con chung tên **Nguyễn Thị Hương T**, sinh ngày 24/3/2011 và **Nguyễn Hoàng A**, sinh ngày 19/4/2014. Khi ly hôn, chị **M** yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung; không yêu cầu anh **L** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Anh **Nguyễn Minh L** vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.*

Tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của chị **M**: Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy khai sinh của các con chung và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa:

- Chị **Võ Thị Diễm M** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;
- Anh **Nguyễn Minh L** vắng mặt tại phiên tòa, nên không ghi nhận được ý kiến.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn: Bà **Võ Diễm M** đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn Anh **Nguyễn Minh L** vắng mặt tại phiên tòa, nên Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử theo Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Chị **Võ Diễm M** và anh **Nguyễn Minh L**, có đăng ký kết hôn, nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ, quá trình chung sống giữa chị **M**, anh **L** có mâu thuẫn do anh **L** không quan tâm chăm lo cho vợ, con; chị **M**

xác định không còn tình cảm, quá trình giải quyết vụ án anh **L** cũng không có mặt để có ý hàn gắn hôn nhân, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **M** đối với anh **L**.

Về con chung: Có 02 con chung tên **Nguyễn Thị Hương T**, sinh ngày 24/3/2011 và **Nguyễn Hoàng A**, sinh ngày 19/4/2014, sau ly hôn chị **M** yêu cầu nuôi dưỡng con chung, các con chung cũng đề nghị chung sống với chị **M**, nên đề nghị giao con chung cho chị **M** tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, anh **L** không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: không có yêu cầu, nên không đề cập xem xét, giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 56, 81, 82, 84 Luật Hôn nhân và gia đình xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Chị **Võ Diễm M** khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh **Nguyễn Minh L**, cả chị **M** và anh **L** đều cư trú trên địa bàn **huyện C**. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Chị **M** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh **L** vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Võ Diễm M** trình bày do tự tìm hiểu, tổ chức đám cưới, hôn nhân giữa chị **M** với anh **L** là tự nguyện, không bị ép buộc, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật; chị **M**, anh **L** đều đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, tại phiên tòa chị **M** khẳng định không còn tình cảm với anh **L**, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, xuất phát từ mâu thuẫn về kinh tế, theo chị **M** trình bày cả hai đã nhiều lần mâu thuẫn, nhưng đã tự hòa giải, đoàn tụ chung sống nhưng anh **L** không có thay đổi, nên cả hai đã có thời gian sống ly thân từ đầu năm 2024 đến nay, chị **M** xác định giữa chị với anh **L** cả hai không còn quan tâm, chăm sóc nhau, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh **L**, nhưng anh **L** không có ý kiến về yêu cầu ly hôn của chị **M**. Cho thấy, tình cảm giữa chị **M** và anh **L** là có mâu thuẫn, nên tình trạng hôn nhân giữa chị **M** và anh **L** là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, việc chị **M** yêu cầu ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **M**.

[2.2] Về quan hệ con chung: chị **Võ Diễm M** xác định tới thời điểm Tòa

án xét xử vụ án, giữa chị và anh Nguyễn Minh L có 02 con chung tên Nguyễn Thị Hương T, sinh ngày 24/3/2011 và Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 19/4/2014, hiện nay các con chung đang do chị M chăm sóc, nuôi dưỡng, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã ghi nhận ý kiến của cháu T, cũng như ghi nhận ý kiến của cháu Hoàng A, các cháu đề nghị được sống chung với mẹ, anh L cũng không có ý kiến về con chung. Vì vậy, để đảm bảo cho sự ổn định về cuộc sống, tâm lý của các cháu, nên theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của chị M; về cấp dưỡng nuôi con chị M không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét, quyết định.

[2.3] Về tài sản chung: chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: chị Võ Diễm M phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Anh Nguyễn Minh L không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[4] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 56, 57, 81, 82, 84, 86 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Võ Diễm M đối với anh Nguyễn Minh L;

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Võ Diễm M được ly hôn với anh Nguyễn Minh L, giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh An Giang cấp cho chị M, anh L không còn giá trị pháp lý.

- Về quan hệ con chung: Chị Võ Diễm M và anh Nguyễn Minh L có 02 con chung tên Nguyễn Thị Hương T, sinh ngày 24/3/2011 và Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 19/4/2014, giao các con chung cho chị M tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, anh L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Võ Diễm M cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

- Về quan hệ tài sản chung: chị **M** không yêu cầu, nên không đề cập xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, nên không đề cập xem xét, giải quyết.

- Về án phí sơ thẩm: Chị **Võ Diễm M** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015498 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 5 năm 2024; Chị **Võ Diễm M** đã nộp đủ án phí.

Anh **Nguyễn Minh L** không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Chợ Mới ;
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
- Ủy ban nhân dân xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trung Kiên

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA